



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN VIGLACERA ĐÔNG ANH

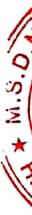
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

(đã được kiểm toán)

A member of **HLB** International

NỘI DUNG

| | Trang |
|--------------------------------------|---------|
| Báo cáo của Giám đốc | 02 - 03 |
| Báo cáo kiểm toán độc lập | 04 - 05 |
| Báo cáo tài chính đã được kiểm toán | 06 - 30 |
| Bảng cân đối kế toán | 06 - 07 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | 08 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | 09 - 10 |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính | 11 - 30 |



BÁO CÁO CỦA GIÁM ĐỐC

Giám đốc Công ty Cổ phần Viglacera Đông Anh (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Viglacera Đông Anh được thành lập theo Quyết định số 1207/QĐ - BXD ngày 09 tháng 09 năm 2003 của Bộ Xây dựng về việc chuyển Nhà máy Viglacera Đông Anh - Công ty Gốm Xây dựng Từ Sơn thuộc Tổng Công ty Thủy tinh và Gốm xây dựng (Nay là Tổng Công ty Viglacera - CTCP) thành Công ty Cổ phần Viglacera Đông Anh.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tổ 35, Thị trấn Đông Anh, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

| | |
|------------------------|----------|
| Ông Nguyễn Quý Tuấn | Chủ tịch |
| Ông Nguyễn Huy Thuật | Ủy viên |
| Ông Trần Hải Thuật | Ủy viên |
| Ông Nguyễn Hoàng Giang | Ủy viên |
| Ông Nguyễn Tiến Khôi | Ủy viên |

Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này là:

| | |
|--------------------|----------|
| Ông Trần Hải Thuật | Giám đốc |
|--------------------|----------|

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

| | | |
|-----------------------|------------|------------------------------|
| Bà Nguyễn Thị Cẩm Vân | Trưởng ban | |
| Ông Phạm Trung Đức | Thành viên | (Bổ nhiệm ngày 27/04/2018) |
| Ông Phạm Minh Tú | Thành viên | (Miễn nhiệm ngày 27/04/2018) |
| Bà Nguyễn Thị Hà | Thành viên | |

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Giám đốc và Ban Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nếu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;

- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



Trần Hải Thuật
Hà Nội, ngày 23 tháng 01 năm 2019

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Giám đốc
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Anh**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Viglacera Đông Anh được lập ngày 23 tháng 01 năm 2019, từ trang 06 đến trang 30, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Giám đốc

Giám đốc Công ty Cổ phần Viglacera Đông Anh chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Viglacera Đông Anh tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Tại thời điểm 31/12/2018, Báo cáo tài chính của Công ty đang phản ánh tổng số nợ ngắn hạn lớn hơn tài sản ngắn hạn là 1,37 tỷ VND; lỗ lũy kế đến 31/12/2018 là 12,15 tỷ VND. Những sự kiện này, cùng với các vấn đề được nêu ở Thuyết minh số 1, cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 vẫn được trình bày trên cơ sở giả định về khả năng hoạt động liên tục.

Vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi ý kiến chấp nhận toàn phần của chúng tôi.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Đỗ Thị Ngọc Dung
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 0659-2018-002-1
Hà Nội, ngày 23 tháng 01 năm 2019

Đinh Văn Giao
Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN kiểm toán số: 3286-2015-002-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | 31/12/2018 | 01/01/2018 |
|-------|---------------------------------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| | | | VND | VND |
| 100 | A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 16.903.970.465 | 13.517.369.383 |
| 110 | I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 3 | 1.015.919.291 | 2.331.394.349 |
| 111 | 1. Tiền | | 1.015.919.291 | 2.331.394.349 |
| 130 | II. Các khoản phải thu ngắn hạn | | 1.983.287.786 | 422.861.998 |
| 131 | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 4 | 4.770.073.710 | 2.901.877.669 |
| 132 | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 5 | 143.000.000 | 110.000.000 |
| 136 | 3. Phải thu ngắn hạn khác | 6 | 206.072.888 | 216.202.328 |
| 137 | 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | | (3.135.858.812) | (2.805.217.999) |
| 140 | III. Hàng tồn kho | 8 | 13.768.263.388 | 10.763.113.036 |
| 141 | 1. Hàng tồn kho | | 14.578.110.842 | 11.514.046.356 |
| 149 | 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | | (809.847.454) | (750.933.320) |
| 150 | IV. Tài sản ngắn hạn khác | | 136.500.000 | - |
| 151 | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 9 | 136.500.000 | - |
| 200 | B. TÀI SẢN DÀI HẠN | | 14.301.995.865 | 15.112.534.197 |
| 220 | I. Tài sản cố định | | 14.222.582.532 | 15.112.534.197 |
| 221 | 1. Tài sản cố định hữu hình | 10 | 14.222.582.532 | 15.112.534.197 |
| 222 | - Nguyên giá | | 63.486.400.230 | 61.802.944.150 |
| 223 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (49.263.817.698) | (46.690.409.953) |
| 260 | II. Tài sản dài hạn khác | | 79.413.333 | - |
| 261 | 1. Chi phí trả trước dài hạn | 9 | 79.413.333 | - |
| 270 | TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | 31.205.966.330 | 28.629.903.580 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | 31/12/2018 | 01/01/2018 |
|-------|---|-------------|-----------------------|-----------------------|
| | | | VND | VND |
| 300 | C. NỢ PHẢI TRẢ | | 18.950.554.996 | 16.700.800.452 |
| 310 | I. Nợ ngắn hạn | | 18.280.554.996 | 16.160.800.452 |
| 311 | 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 11 | 2.298.946.951 | 2.963.130.369 |
| 312 | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | | 217.811.683 | 27.665.657 |
| 313 | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 12 | 268.855.190 | 757.590.485 |
| 314 | 4. Phải trả người lao động | | 2.587.343.369 | 4.035.830.938 |
| 315 | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 13 | 146.575.782 | 25.457.057 |
| 319 | 6. Phải trả ngắn hạn khác | 14 | 2.654.159.368 | 2.847.139.527 |
| 320 | 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 15 | 10.075.862.653 | 5.367.280.619 |
| 322 | 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | | 31.000.000 | 136.705.800 |
| 330 | II. Nợ dài hạn | | 670.000.000 | 540.000.000 |
| 338 | 1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 15 | 670.000.000 | 540.000.000 |
| 400 | D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 12.255.411.334 | 11.929.103.128 |
| 410 | I. Vốn chủ sở hữu | 16 | 12.255.411.334 | 11.929.103.128 |
| 411 | 1. Vốn góp của chủ sở hữu | | 10.049.740.000 | 10.049.740.000 |
| 411a | Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | | 10.049.740.000 | 10.049.740.000 |
| 412 | 2. Thặng dư vốn cổ phần | | 1.004.974.000 | 1.004.974.000 |
| 418 | 3. Quỹ đầu tư phát triển | | 13.350.850.419 | 13.350.850.419 |
| 421 | 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | (12.150.153.085) | (12.476.461.291) |
| 421a | LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước | | (12.476.461.291) | (16.508.100.403) |
| 421b | LNST chưa phân phối năm nay | | 326.308.206 | 4.031.639.112 |
| 440 | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | | 31.205.966.330 | 28.629.903.580 |




Nguyễn Tiến Khôi
Người lập



Nguyễn Tiến Khôi
Kế toán trưởng





Trần Hải Thuật
Giám đốc
Hà Nội, ngày 23 tháng 01 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

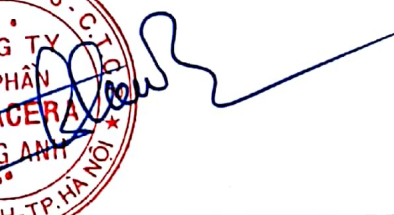
Năm 2018

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm 2018 | Năm 2017 |
|-------|--|-------------|--------------------|----------------------|
| | | | VND | VND |
| 01 | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 49.616.805.066 | 58.909.662.195 |
| 02 | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | | - | 69.831.348 |
| 10 | 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ | 18 | 49.616.805.066 | 58.839.830.847 |
| 11 | 4. Giá vốn hàng bán | 19 | 43.254.827.523 | 51.560.940.211 |
| 20 | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 6.361.977.543 | 7.278.890.636 |
| 21 | 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 20 | 1.995.261 | 1.937.236 |
| 22 | 7. Chi phí tài chính | 21 | 677.460.509 | 589.682.477 |
| 23 | <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i> | | 677.460.509 | 589.682.477 |
| 25 | 8. Chi phí bán hàng | 22 | 1.576.295.926 | 1.339.341.745 |
| 26 | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 23 | 3.920.776.333 | 3.909.527.726 |
| 30 | 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | | 189.440.036 | 1.442.275.924 |
| 31 | 11. Thu nhập khác | 24 | 292.329.916 | 2.913.333.224 |
| 32 | 12. Chi phí khác | 25 | 23.887.600 | 185.875.227 |
| 40 | 13. Lợi nhuận khác | | 268.442.316 | 2.727.457.997 |
| 50 | 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | | 457.882.352 | 4.169.733.921 |
| 51 | 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 26 | 131.574.146 | 138.094.809 |
| 60 | 16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | | <u>326.308.206</u> | <u>4.031.639.112</u> |
| 70 | 17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 27 | 325 | 4.012 |


Nguyễn Tiến Khôi
Người lập


Nguyễn Tiến Khôi
Kế toán trưởng




Trần Hải Thuật
Giám đốc
Hà Nội, ngày 23 tháng 01 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2018
(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm 2018 | Năm 2017 |
|--|--|-------------|------------------|------------------|
| | | | VND | VND |
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | | |
| 01 | 1. Lợi nhuận trước thuế | | 457.882.352 | 4.169.733.921 |
| | 2. Điều chỉnh cho các khoản | | 3.638.427.940 | 4.043.569.757 |
| 02 | - Khấu hao tài sản cố định và Bất động sản đầu tư | | 2.573.407.745 | 2.679.808.938 |
| 03 | - Các khoản dự phòng | | 389.554.947 | 776.015.578 |
| 05 | - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | | (1.995.261) | (1.937.236) |
| 06 | - Chi phí lãi vay | | 677.460.509 | 589.682.477 |
| 08 | 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | | 4.096.310.292 | 8.213.303.678 |
| 09 | - Tăng, giảm các khoản phải thu | | (1.891.066.601) | 98.850.498 |
| 10 | - Tăng, giảm hàng tồn kho | | (3.064.064.486) | (281.542.573) |
| 11 | - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | | (2.427.308.133) | (4.931.857.797) |
| 12 | - Tăng, giảm chi phí trả trước | | (215.913.333) | 490.672.284 |
| 14 | - Tiền lãi vay đã trả | | (677.402.444) | (605.063.748) |
| 15 | - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | | (187.445.768) | - |
| 16 | - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | | 20.000.000 | 125.140.000 |
| 17 | - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | | (125.705.800) | (29.000.000) |
| 20 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | | (4.472.596.273) | 3.080.502.342 |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | | |
| 21 | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác | | (1.683.456.080) | (116.000.000) |
| 27 | 2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | | 1.995.261 | 1.937.236 |
| 30 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | | (1.681.460.819) | (114.062.764) |
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | | |
| 33 | 1. Tiền thu từ đi vay | | 19.294.311.746 | 16.355.789.254 |
| 34 | 2. Tiền trả nợ gốc vay | | (14.455.729.712) | (18.769.467.208) |
| 40 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | | 4.838.582.034 | (2.413.677.954) |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2018

(Theo phương pháp gián tiếp)

(Tiếp theo)

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm 2018 | Năm 2017 |
|-------|-----------------------------------|-------------|----------------------|----------------------|
| | | | VND | VND |
| 50 | Lưu chuyển tiền thuần trong năm | | (1.315.475.058) | 552.761.624 |
| 60 | Tiền và tương đương tiền đầu năm | | 2.331.394.349 | 1.778.632.725 |
| 70 | Tiền và tương đương tiền cuối năm | 3 | <u>1.015.919.291</u> | <u>2.331.394.349</u> |



Nguyễn Tiến Khôi
Người lập



Nguyễn Tiến Khôi
Kế toán trưởng



Trần Hải Thuật
Giám đốc

Hà Nội, ngày 23 tháng 01 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2018

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Viglacera Đông Anh được thành lập theo Quyết định số 1207/QĐ - BXD ngày 09 tháng 09 năm 2003 của Bộ Xây dựng về việc chuyển Nhà máy Viglacera Đông Anh - Công ty Gốm xây dựng Từ Sơn thuộc Tổng Công ty Thủy tinh và Gốm xây dựng (nay là Tổng Công ty Viglacera - CTCP) thành Công ty Cổ phần Viglacera Đông Anh.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Tổ 35, Thị trấn Đông Anh, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty là 10.049.740.000 đồng (Mười tỷ, không trăm bốn mươi chín triệu, bảy trăm bốn mươi ngàn đồng), tương đương 1.004.974 cổ phần, mệnh giá 1 cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần.

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp.

Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng đất sét nung và các loại vật liệu xây dựng khác.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Năm 2018 là một năm khó khăn đối với thị trường gạch nung do Nhà nước có những chính sách thúc đẩy phát triển gạch không nung cũng như hạn chế sử dụng gạch nung trong các công trình xây dựng. Cùng với đó, dưới áp lực của thị trường, áp lực từ những đối thủ cạnh tranh, doanh thu của Công ty sụt giảm đáng kể so với năm 2017.

Tại thời điểm 31/12/2018, Báo cáo tài chính của Công ty đang phản ánh tổng số nợ ngắn hạn lớn hơn tài sản ngắn hạn là 1,37 tỷ VND; lỗ lũy kế đến 31/12/2018 là 12,15 tỷ VND. Những sự kiện này cho thấy có yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Tuy nhiên, Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 của Công ty vẫn được trình bày dựa trên cơ sở giả định hoạt động liên tục vì các lý do sau đây:

- Công ty là Công ty con của Tổng Công ty Viglacera - CTCP nên vẫn duy trì được sự hỗ trợ về tài chính, nguồn lực, công nghệ nhận từ Tổng Công ty và các bên liên quan.
- Công ty cho rằng tình hình sản xuất, kinh doanh của Công ty trong thời gian tới sẽ có chuyển biến tích cực, Công ty sẽ đảm bảo đủ vốn lưu động phục vụ cho hoạt động kinh doanh, đủ vốn đầu tư để hoàn thành kế hoạch đầu tư dự kiến.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2018/TT-BTC ngày 21/03/2018 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.5. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí đã phát sinh cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.7. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

| | |
|-----------------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 06 - 25 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 08 - 10 năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 năm |
| - Thiết bị dụng cụ quản lý | 03 - 05 năm |

2.8. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.9. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.10. Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.11. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

2.12. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.13. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.14. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.15. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.16. Chi phí tài chính

Khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là Chi phí đi vay vốn, được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.17. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm kế toán hiện hành.

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với thu nhập từ hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.



2.18. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.19. Thông tin bộ phận

Doanh thu trong năm của Công ty là doanh thu bán sản phẩm gạch, ngói do Công ty sản xuất, được tiêu thụ tại khu vực miền Bắc. Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | 31/12/2018 | 01/01/2018 |
|---------------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 37.916.000 | 73.105.000 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 978.003.291 | 2.258.289.349 |
| | 1.015.919.291 | 2.331.394.349 |

4. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

| | 31/12/2018 | | 01/01/2018 | |
|--|----------------------|------------------------|----------------------|------------------------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn | | | | |
| - Công ty Cổ phần Hải Hà | 982.413.599 | (982.413.599) | 982.413.599 | (982.413.599) |
| - Các khoản phải thu khách hàng khác | 3.787.660.111 | (1.850.482.508) | 1.919.464.070 | (1.574.841.695) |
| | 4.770.073.710 | (2.832.896.107) | 2.901.877.669 | (2.557.255.294) |

5. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | 31/12/2018 | | 01/01/2018 | |
|---|--------------------|----------------------|--------------------|---------------------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư Kiến trúc Thăng Long | 110.000.000 | (110.000.000) | 110.000.000 | (55.000.000) |
| - Phải trả đối tượng khác | 33.000.000 | - | - | - |
| | 143.000.000 | (110.000.000) | 110.000.000 | (55.000.000) |

6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

| | 31/12/2018 | | 01/01/2018 | |
|--|--------------------|----------------------|--------------------|----------------------|
| | Giá trị VND | Dự phòng VND | Giá trị VND | Dự phòng VND |
| - Ký cược, ký quỹ | - | - | 6.480.000 | - |
| - Công ty TNHH Xây dựng Thương mại và Thiết bị Nam Hải | 100.000.000 | (100.000.000) | 100.000.000 | (100.000.000) |
| - Các khoản phải thu khác | 106.072.888 | (92.962.705) | 109.722.328 | (92.962.705) |
| | 206.072.888 | (192.962.705) | 216.202.328 | (192.962.705) |

7. NỢ XẤU

Các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

| | 31/12/2018 | | 01/01/2018 | |
|------------------------|----------------------|----------------------------------|----------------------|----------------------------------|
| | Giá gốc VND | Giá trị có thể thu hồi VND | Giá gốc VND | Giá trị có thể thu hồi VND |
| Công ty Cổ phần Hải Hà | 982.413.599 | - | 982.413.599 | - |
| Các đối tượng khác | 2.153.445.213 | - | 2.180.491.225 | 357.686.825 |
| | 3.135.858.812 | - | 3.162.904.824 | 357.686.825 |

8. HÀNG TỒN KHO

| | 31/12/2018 | | 01/01/2018 | |
|--|-----------------------|----------------------|-----------------------|----------------------|
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND |
| Nguyên liệu, vật liệu | 6.357.759.390 | - | 5.870.441.655 | - |
| Công cụ, dụng cụ | 1.677.285.308 | - | 1.469.107.106 | - |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 177.195.309 | - | 209.318.224 | - |
| Thành phẩm | 6.365.870.835 | (809.847.454) | 3.965.179.371 | (750.933.320) |
| | 14.578.110.842 | (809.847.454) | 11.514.046.356 | (750.933.320) |

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | 31/12/2018 | 01/01/2018 |
|--------------------------|--------------------|------------|
| | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | | |
| - Khuôn dưới ngói 22v/m2 | 136.500.000 | - |
| | 136.500.000 | - |
| b) Dài hạn | | |
| - Kệ gỗ tạo hình | 79.413.333 | - |
| | 79.413.333 | - |

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Cộng |
|-------------------------------|---------------------------|-----------------------|------------------------------------|------------------------------|-----------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND |
| Nguyên giá | | | | | |
| Số dư đầu năm | 21.957.430.431 | 37.912.836.269 | 1.861.533.450 | 71.144.000 | 61.802.944.150 |
| Mua trong năm | - | 1.683.456.080 | - | - | 1.683.456.080 |
| Số dư cuối năm | 21.957.430.431 | 39.596.292.349 | 1.861.533.450 | 71.144.000 | 63.486.400.230 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | |
| Số dư đầu năm | 14.292.586.068 | 30.465.146.435 | 1.861.533.450 | 71.144.000 | 46.690.409.953 |
| Khấu hao trong năm | 877.017.333 | 1.696.390.412 | - | - | 2.573.407.745 |
| Số dư cuối năm | 15.169.603.401 | 32.161.536.847 | 1.861.533.450 | 71.144.000 | 49.263.817.698 |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| Tại ngày đầu năm | 7.664.844.363 | 7.447.689.834 | - | - | 15.112.534.197 |
| Tại ngày cuối năm | 6.787.827.030 | 7.434.755.502 | - | - | 14.222.582.532 |

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 7.179.905.641 VND;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 27.564.768.522 VND;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: 301.421.571 VND.

11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | 31/12/2018 | | 01/01/2018 | |
|---|----------------------|---------------------------------|----------------------|---------------------------------|
| | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND |
| a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn | | | | |
| - Công ty TNHH Hoàn Cường | 263.171.920 | 263.171.920 | 831.516.250 | 831.516.250 |
| - Công ty TNHH Thương mại Tùng Chiến | 1.144.571.700 | 1.144.571.700 | 968.825.260 | 968.825.260 |
| - Phải trả cho các đối tượng khác | 891.203.331 | 891.203.331 | 1.162.788.859 | 1.162.788.859 |
| | 2.298.946.951 | 2.298.946.951 | 2.963.130.369 | 2.963.130.369 |
| b) Phải trả người bán là các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 32)</i> | 142.239.435 | 142.239.435 | 86.303.500 | 86.303.500 |

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | Số phải thu đầu năm VND | Số phải nộp đầu năm VND | Số phải nộp trong năm VND | Số đã thực nộp trong năm VND | Số phải thu cuối năm VND | Số phải nộp cuối năm VND |
|--|-------------------------------|-------------------------------|---------------------------------|------------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|
| Thuế giá trị gia tăng | - | 215.061.458 | 2.207.404.778 | 2.237.115.525 | - | 185.350.711 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | - | 138.094.809 | 131.574.146 | 187.445.768 | - | 82.223.187 |
| Thuế thu nhập cá nhân | - | 4.168.468 | 4.146.030 | 7.033.206 | - | 1.281.292 |
| Thuế nhà đất và tiền thuê đất | - | 400.000.000 | 1.254.749.253 | 1.654.749.253 | - | - |
| Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | - | 265.750 | 26.839.596 | 27.105.346 | - | - |
| | - | 757.590.485 | 3.624.713.803 | 4.113.449.098 | - | 268.855.190 |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | 31/12/2018 | 01/01/2018 |
|-------------------------------|--------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| - Chi phí lãi vay | 25.515.122 | 25.457.057 |
| - Chi phí chiết khấu bán hàng | 121.060.660 | - |
| | 146.575.782 | 25.457.057 |

14. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

| | 31/12/2018 | 01/01/2018 |
|---|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Kinh phí công đoàn | 17.948.561 | - |
| Bảo hiểm xã hội | - | 9.490.933 |
| Nhận ký quỹ, ký cược | 2.820.000 | 1.800.000 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 2.633.390.807 | 2.835.848.594 |
| - <i>Phải trả Tổng Công ty Viglacera - CTCP</i> | <i>1.188.908.900</i> | <i>1.173.921.400</i> |
| - <i>Phải trả tạm ứng cho CBNV</i> | <i>317.341.090</i> | <i>354.878.034</i> |
| - <i>Phải trả đoàn phí công đoàn</i> | <i>109.471.471</i> | <i>149.379.874</i> |
| - <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả</i> | <i>752.097.650</i> | <i>752.097.650</i> |
| - <i>Phải trả trợ cấp thôi việc</i> | <i>262.241.600</i> | <i>393.310.040</i> |
| - <i>Phải trả, phải nộp khác</i> | <i>3.330.096</i> | <i>12.261.596</i> |
| | 2.654.159.368 | 2.847.139.527 |
| b) Phải trả khác là các bên liên quan | 1.188.908.900 | 1.173.921.400 |

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 32)

15. VAY

| | 01/01/2018 | | Trong năm | | 31/12/2018 | |
|---------------------------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| a) Vay ngắn hạn | | | | | | |
| Vay ngắn hạn | 5.007.280.619 | 5.007.280.619 | 18.294.311.746 | 13.925.729.712 | 9.375.862.653 | 9.375.862.653 |
| Vay và nợ dài hạn đến hạn trả | 360.000.000 | 360.000.000 | 870.000.000 | 530.000.000 | 700.000.000 | 700.000.000 |
| | 5.367.280.619 | 5.367.280.619 | 19.164.311.746 | 14.455.729.712 | 10.075.862.653 | 10.075.862.653 |
| b) Vay dài hạn | | | | | | |
| Vay dài hạn | 900.000.000 | 900.000.000 | 1.000.000.000 | 530.000.000 | 1.370.000.000 | 1.370.000.000 |
| | 900.000.000 | 900.000.000 | 1.000.000.000 | 530.000.000 | 1.370.000.000 | 1.370.000.000 |
| Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng | (360.000.000) | (360.000.000) | (870.000.000) | (530.000.000) | (700.000.000) | (700.000.000) |
| Khoản đến hạn trả sau 12 tháng | 540.000.000 | 540.000.000 | | | 670.000.000 | 670.000.000 |

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác của Công ty như sau:

| | Loại tiền | Lãi suất năm | Hình thức đảm bảo | 31/12/2018 | 01/01/2018 |
|--|-----------|--------------|----------------------|-----------------------|----------------------|
| | | | | VND | VND |
| Vay ngắn hạn | | | | 9.375.862.653 | 5.007.280.619 |
| - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Hà Nội | VND | Thả nổi | Đảm bảo bằng tài sản | 4.417.599.149 | 5.007.280.619 |
| - Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam | VND | 12,50% | Tín chấp | 3.834.338.384 | - |
| - Vay ngắn hạn cá nhân | VND | 7,5% | Tín chấp | 1.123.925.120 | - |
| Vay và nợ dài hạn đến hạn trả | | | | 700.000.000 | 360.000.000 |
| - Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Đông Anh | VND | 12% | Đảm bảo bằng tài sản | 360.000.000 | 360.000.000 |
| - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Đông Hà Nội | VND | Thả nổi | Đảm bảo bằng tài sản | 340.000.000 | - |
| | | | | 10.075.862.653 | 5.367.280.619 |

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

Điều khoản và điều kiện của khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

| | Loại tiền | Lãi suất năm | Năm đáo hạn | Hình thức đảm bảo | 31/12/2018 | 01/01/2018 |
|--|-----------|--------------|----------------|----------------------|----------------------|--------------------|
| | | | | | VND | VND |
| Vay dài hạn | | | | | | |
| - Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Đông Anh | VND | 12% | 2020 | Đảm bảo bằng tài sản | 540.000.000 | 900.000.000 |
| - Ngân hàng đầu tư và phát triển Đông Hà Nội | VND | Thả nổi | 2021 | Đảm bảo bằng tài sản | 830.000.000 | - |
| | | | | | 1.370.000.000 | 900.000.000 |
| Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng | | | | | (700.000.000) | (360.000.000) |
| Khoản đến hạn trả sau 12 tháng | | | | | 670.000.000 | 540.000.000 |



16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Quý đầu tư phát triển | Lợi nhuận chưa phân phối | Cộng |
|-----------------------------|---------------------------|-------------------------|--------------------------|-----------------------------|-----------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND |
| Số dư đầu năm trước | 10.049.740.000 | 1.004.974.000 | 13.350.850.419 | (16.508.100.403) | 7.897.464.016 |
| Lãi trong năm trước | - | - | - | 4.031.639.112 | 4.031.639.112 |
| Số dư cuối năm trước | 10.049.740.000 | 1.004.974.000 | 13.350.850.419 | (12.476.461.291) | 11.929.103.128 |
| Số dư đầu năm nay | 10.049.740.000 | 1.004.974.000 | 13.350.850.419 | (12.476.461.291) | 11.929.103.128 |
| Lãi trong năm nay | - | - | - | 326.308.206 | 326.308.206 |
| Số dư cuối năm nay | 10.049.740.000 | 1.004.974.000 | 13.350.850.419 | (12.150.153.085) | 12.255.411.334 |

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| | 31/12/2018 | Tỷ lệ | 01/01/2018 | Tỷ lệ |
|-------------------------------|-----------------------|-------------|-----------------------|-------------|
| | VND | % | VND | % |
| Tổng Công ty Viglacera - CTCP | 5.125.500.000 | 51% | 5.125.500.000 | 51% |
| Các cổ đông khác | 4.924.240.000 | 49% | 4.924.240.000 | 49% |
| | 10.049.740.000 | 100% | 10.049.740.000 | 100% |

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | Năm 2018 | Năm 2017 |
|---------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 10.049.740.000 | 10.049.740.000 |
| - <i>Vốn góp đầu năm</i> | <i>10.049.740.000</i> | <i>10.049.740.000</i> |
| - <i>Vốn góp cuối năm</i> | <i>10.049.740.000</i> | <i>10.049.740.000</i> |

d) Cổ phiếu

| | 31/12/2018 | 01/01/2018 |
|---|------------------|------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 1.004.974 | 1.004.974 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 1.004.974 | 1.004.974 |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | <i>1.004.974</i> | <i>1.004.974</i> |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 1.004.974 | 1.004.974 |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | <i>1.004.974</i> | <i>1.004.974</i> |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu | | |

e) Các quỹ của công ty

| | 31/12/2018 | 01/01/2018 |
|-------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| - Quỹ đầu tư phát triển | 13.350.850.419 | 13.350.850.419 |
| | 13.350.850.419 | 13.350.850.419 |

17. TÀI SẢN THUÊ NGOÀI

Công ty ký Hợp đồng thuê đất số 46-245/ĐC-NĐ-HĐTĐ ngày 04/07/2001 với thời gian thuê 10 năm kể từ ngày 01/01/1996 tại xã Uy Nỗ, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội để sử dụng vào mục đích xây dựng nhà làm việc, nhà xưởng sản xuất. Diện tích khu đất thuê là 122.230 m². Theo Hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước. Đến thời điểm hiện tại Công ty chưa ký hợp đồng thuê đất mới do khu đất đang nằm trong diện quy hoạch của Nhà nước theo Quyết định số 1259/QĐ-TTg ngày 26/07/2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc quy hoạch chung xây dựng thủ đô Hà Nội đến năm 2030 tầm nhìn đến năm 2050. Công ty đang nộp tiền thuê đất hàng năm căn cứ theo thông báo của Chi cục thuế huyện Đông Anh.

18. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG

| | Năm 2018 | Năm 2017 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Doanh thu bán hàng | 49.616.805.066 | 58.909.662.195 |
| - <i>Doanh thu bán các sản phẩm gạch, ngói đất sét nung</i> | 49.616.805.066 | 58.909.662.195 |
| | 49.616.805.066 | 58.909.662.195 |

19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | Năm 2018 | Năm 2017 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Giá vốn của hàng hoá đã bán | 43.195.913.389 | 50.853.848.086 |
| - <i>Giá vốn bán các sản phẩm gạch, ngói đất sét nung</i> | 43.195.913.389 | 50.853.848.086 |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 58.914.134 | 707.092.125 |
| | 43.254.827.523 | 51.560.940.211 |

20. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Năm 2018 | Năm 2017 |
|----------------------------|------------------|------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 1.995.261 | 1.937.236 |
| | 1.995.261 | 1.937.236 |

21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Năm 2018 | Năm 2017 |
|--------------|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền vay | 677.460.509 | 589.682.477 |
| | 677.460.509 | 589.682.477 |

22. CHI PHÍ BÁN HÀNG

| | Năm 2018 | Năm 2017 |
|-----------------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 103.979.957 | 126.050.970 |
| Chi phí nhân công | 746.135.979 | 879.018.175 |
| Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng | 350.000 | - |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 39.431.090 | 3.730.000 |
| Chi phí khác bằng tiền | 686.398.900 | 330.542.600 |
| | 1.576.295.926 | 1.339.341.745 |

23. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Năm 2018 | Năm 2017 |
|-----------------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 263.635.827 | 213.403.717 |
| Chi phí nhân công | 796.135.979 | 879.018.175 |
| Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng | 2.221.250 | 7.471.015 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 62.619.840 | 62.619.840 |
| Thuế, phí và lệ phí | 1.212.918.300 | 1.257.749.253 |
| Chi phí dự phòng | 330.640.813 | 68.923.453 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 492.151.615 | 598.328.746 |
| Chi phí khác bằng tiền | 760.452.709 | 822.013.527 |
| | 3.920.776.333 | 3.909.527.726 |

24. THU NHẬP KHÁC

| | Năm 2018 | Năm 2017 |
|-----------------------------------|--------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Thu từ xử lý công nợ | 23.706.550 | 96.460.231 |
| Tiền cho thuê nhà ^[*] | 259.930.266 | - |
| Tiền chậm nộp thuế được miễn giảm | - | 2.793.687.972 |
| Các khoản khác | 8.693.100 | 23.185.021 |
| | 292.329.916 | 2.913.333.224 |

[*] Tiền thu từ cho thuê nhà khu nhà tập thể, nhà trẻ.

25. CHI PHÍ KHÁC

| | Năm 2018 | Năm 2017 |
|--------------------------|-------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Tiền chậm nộp thuế, BHXH | 23.886.800 | 185.875.227 |
| Chi phí khác | 800 | - |
| | 23.887.600 | 185.875.227 |

26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | Năm 2018 | Năm 2017 |
|--|-------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN | 457.882.352 | 4.169.733.921 |
| Các khoản điều chỉnh tăng | 163.940.301 | 185.875.227 |
| - Các khoản chi phí không được trừ | 163.940.301 | 185.875.227 |
| Các khoản điều chỉnh giảm | (131.068.440) | (3.087.240.916) |
| - Trợ cấp mất việc làm đã chi trả cho người lao động | (131.068.440) | (293.552.944) |
| - Điều chỉnh giảm tiền chậm nộp thuế đã ghi nhận chi phí không được trừ năm trước | - | (2.793.687.972) |
| Chuyển lỗ từ kết quả kinh doanh của các năm trước | - | (577.894.185) |
| Thu nhập chịu thuế TNDN | 490.754.213 | 690.474.047 |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%) | 98.150.843 | 138.094.809 |
| Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay | 33.423.303 | - |
| Thuế TNDN phải nộp đầu năm | 138.094.809 | - |
| Thuế TNDN đã nộp trong năm | (187.445.768) | - |
| Thuế TNDN phải nộp cuối năm | 82.223.187 | 138.094.809 |

27. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

| | Năm 2018 | Năm 2017 |
|---|-------------|---------------|
| | VND | VND |
| Lợi nhuận thuần sau thuế | 326.308.206 | 4.031.639.112 |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông | 326.308.206 | 4.031.639.112 |
| Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm | 1.004.974 | 1.004.974 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 325 | 4.012 |

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | Năm 2018 | Năm 2017 |
|-------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 20.605.693.201 | 20.819.178.012 |
| Chi phí nhân công | 18.915.773.212 | 21.931.090.724 |
| Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng | 245.526.175 | 526.143.299 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 2.573.407.745 | 2.679.808.938 |
| Thuế, phí và lệ phí | 1.212.918.300 | 1.257.749.253 |
| Chi phí dự phòng/Hoàn nhập dự phòng | (509.853.352) | 68.923.453 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 5.267.384.863 | 6.846.129.551 |
| Chi phí khác bằng tiền | 2.750.704.053 | 2.728.697.995 |
| | 51.061.554.197 | 56.857.721.225 |

29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

| | Giá trị sổ kế toán | | | |
|------------------------------------|----------------------|------------------------|----------------------|------------------------|
| | 31/12/2018 | | 01/01/2018 | |
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Tài sản tài chính | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 1.015.919.291 | - | 2.331.394.349 | - |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 4.976.146.598 | (3.025.858.812) | 3.118.079.997 | (2.750.217.999) |
| | 5.992.065.889 | (3.025.858.812) | 5.449.474.346 | (2.750.217.999) |

| | Giá trị sổ kế toán | |
|-----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | 31/12/2018 | 01/01/2018 |
| | VND | VND |
| Nợ phải trả tài chính | | |
| Vay và nợ | 10.745.862.653 | 5.907.280.619 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 4.953.106.319 | 5.810.269.896 |
| Chi phí phải trả | 146.575.782 | 25.457.057 |
| | 15.845.544.754 | 11.743.007.572 |

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

| | Từ 1 năm trở xuống | Trên 1 năm đến 5 năm | Trên 5 năm | Cộng |
|------------------------------------|-----------------------|-------------------------|------------|----------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Tại ngày 31/12/2018 | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 1.015.919.291 | - | - | 1.015.919.291 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 1.950.287.786 | - | - | 1.950.287.786 |
| Cộng | 2.966.207.077 | - | - | 2.966.207.077 |
| Tại ngày 01/01/2018 | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 2.331.394.349 | - | - | 2.331.394.349 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 367.861.998 | - | - | 367.861.998 |
| Cộng | 2.699.256.347 | - | - | 2.699.256.347 |

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

| | Từ 1 năm trở xuống | Trên 1 năm đến 5 năm | Trên 5 năm | Cộng |
|-----------------------------------|-----------------------|----------------------|------------|-----------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Tại ngày 31/12/2018 | | | | |
| Vay và nợ | 10.075.862.653 | 670.000.000 | - | 10.745.862.653 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 4.953.106.319 | - | - | 4.953.106.319 |
| Chi phí phải trả | 146.575.782 | - | - | 146.575.782 |
| | 15.175.544.754 | 670.000.000 | - | 15.845.544.754 |
| Tại ngày 01/01/2018 | | | | |
| Vay và nợ | 5.367.280.619 | 540.000.000 | - | 5.907.280.619 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 5.810.269.896 | - | - | 5.810.269.896 |
| Chi phí phải trả | 25.457.057 | - | - | 25.457.057 |
| Cộng | 11.203.007.572 | 540.000.000 | - | 11.743.007.572 |

Mặc dù có nhiều khó khăn nhưng Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ vẫn có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh, tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn và các nguồn lực tài chính khác.

30. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỀN

a) Số tiền đi vay thực thu trong năm

| | Năm 2018 | Năm 2017 |
|-----------------------------------|----------------|----------------|
| | VND | VND |
| Số tiền đi vay thực thu trong năm | 19.294.311.746 | 16.355.789.254 |

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

| | Năm 2018 | Năm 2017 |
|---------------------------------------|----------------|----------------|
| | VND | VND |
| Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm | 14.455.729.712 | 18.769.467.208 |

31. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

32. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

| | Mối quan hệ | Năm 2018 VND | Năm 2017 VND |
|---|-----------------|-----------------|-----------------|
| Mua nguyên vật liệu | | | |
| Công ty Cổ phần Vật liệu Chịu lửa Viglacera Cầu Đuống | Cùng Công ty mẹ | 302.838.450 | 221.180.900 |
| Chi phí in lịch | | | |
| Tổng Công ty Viglacera - CTCP | Công ty mẹ | 13.625.000 | 16.350.000 |

Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính:

| | Mối quan hệ | 31/12/2018 VND | 01/01/2018 VND |
|---|-----------------|----------------------|----------------------|
| Phải trả cho người bán ngắn hạn | | 142.239.435 | 86.303.500 |
| Công ty Cổ phần Vật liệu Chịu lửa Viglacera Cầu Đuống | Cùng Công ty mẹ | 142.239.435 | 40.000.000 |
| Công ty Cổ phần Tư vấn Viglacera | Cùng Công ty mẹ | - | 46.303.500 |
| Phải trả khác | | 1.188.908.900 | 1.173.921.400 |
| Tổng Công ty Viglacera - CTCP | Công ty mẹ | 1.188.908.900 | 1.173.921.400 |

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

| | Năm 2018 VND | Năm 2017 VND |
|--|-----------------|-----------------|
| Thu nhập của Giám đốc | 215.766.800 | 214.237.600 |
| Thu nhập của thành viên khác trong Hội đồng quản trị | 310.077.600 | 315.982.200 |

33. SỐ LIỆU SO SÁNH

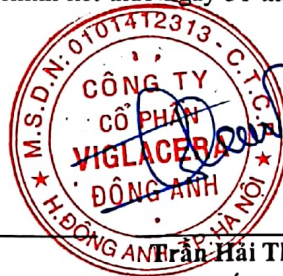
Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.



Nguyễn Tiên Khôi
Người lập



Nguyễn Tiên Khôi
Kế toán trưởng



Trần Hải Thuật
Giám đốc

Hà Nội, ngày 23 tháng 01 năm 2019